CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (gọi tắt "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (tên giao dịch: Orient Securities Corporation) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các Quyết định điều chỉnh như sau:

- Quyết định số 72/UBCK-GPĐCCTCK ngày 6 tháng 9 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 120.000.000.000 VND;
- Quyết định số 100/UBCK-GPĐCCTCK ngày 28 tháng 12 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND.

Vào ngày 02 tháng 7 năm 2010, Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 152/2010/GCNCP-VSD và chứng khoán của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ORS. Ngày 12 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- **Vốn điều lệ** : 240.000.000.000 VND
  Số cổ phiếu : 24.000.000 cổ phiếu
  Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu
- **Trụ sở hoạt động**
  Địa chỉ : 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
  Điện thoại : (84 - 08) 39144290
  Fax : (84 - 08) 39142295
  Mã số thuế : **0 3 0 4 8 1 4 3 3 9**
- **Hoạt động chính của Công ty:** Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Linh	Chủ tịch	4/5/2012	
Ông Lâm Đạo Thảo	Thành viên thường trực	18/5/2011	
Ông Võ Quang Long	Thành viên thường trực	18/5/2011	
Ông Tạ Phước Đạt	Thành viên	18/5/2011	
Ông Tề Trí Dũng	Thành viên	18/5/2011	20/12/2013

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Trát Minh Phương	Trưởng ban	18/5/2011	01/11/2013
Ông Phạm Đức Duy	Thành viên	02/5/2013	
Bà Trần Thị Kim Ánh	Thành viên	18/5/2011	02/5/2013
Ông Nguyễn Văn Phẩm	Thành viên	18/5/2011	
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Xuân Nam	Tổng Giám đốc	15/11/2012	19/8/2013
Ông Diệp Trí Minh	Q. Tổng Giám đốc	21/8/2013	
Ông Nguyễn Trát Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2013	

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 7 đến trang 31).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ này, Vietland bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính phản ảnh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo nguồn vốn chủ sở hữu;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị đảm bảo rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị

S.Đ.K.K.D: 4105000322-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

PHẠM LINH - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2014

Vietland Limited
02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-8) 3910 5401 - Fax : (84-8) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

Số: 0192/2014/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông được lập ngày 29 tháng 3 năm 2014, từ trang 7 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh với người đọc Báo cáo tài chính này rằng: Trong số dư tiền gửi của Công ty tại các Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã bao gồm 380.000.000.000 VND là số tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đã bị tạm ngưng giao dịch (*xem Thuyết minh* số *V.1*). Số tiền này Công ty nhận từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thực hiện các hợp đồng môi giới mua chứng khoán (*xem Thuyết minh số V.12*). Hiện tại, số tiền này đã được Tòa án sơ thẩm thành phố Hồ Chí Minh xác định trách nhiệm bồi hoàn của bà Huỳnh Thị Huyền Như theo Bản án số 46 ngày 27 tháng 01 năm 2014. Tuy nhiên, Công ty đã nộp hồ sơ kháng cáo lên tòa phúc thẩm Tào án Nhân dân tối cao để xét lại trách nhiệm bồi hoàn của Ngân hàng Công Thương Việt Nam đối với số tiền nêu trên. Vì vậy, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng cho khoản tiền này. Tùy theo sự nhìn nhận của các bên liên quan mà việc này có thể làm ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính khi có phán quyết của toà phúc thẩm.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt

M.S.D.N: 0302723703 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

VÕ THẾ HOÀNG - Giám đốc điều hành	**VĂN NAM HẢI - Kiểm toán viên**
Số giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0484-2013-037-1	Số giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0832-2013-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-CTCK
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**494.099.088.973**	**602.842.151.897**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**427.994.872.269**	**455.951.917.086**
Tiền	111	V.1	427.994.872.269	455.951.917.086
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.3**	**1.141.060.957**	**1.967.886.600**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.449.913.512	2.918.017.889
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(308.852.555)	(950.131.289)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.4**	**64.837.029.747**	**144.803.623.481**
1. Phải thu khách hàng	131		11.997.553.528	12.022.053.528
2. Trả trước cho người bán	132		3.140.000	22.300.280
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		13.549.190	225.450.008
4. Các khoản phải thu khác	135		137.336.428.008	148.372.730.942
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(84.513.640.979)	(15.838.911.277)
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**126.126.000**	**118.724.730**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.000.000	84.724.730
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		120.126.000	34.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**53.227.964.375**	**97.147.380.640**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.132.411.698**	**4.907.795.363**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	78.078.430	558.602.992
Nguyên giá	*222*		*6.385.461.379*	*8.094.179.954*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6.307.382.949)*	*(7.535.576.962)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.054.333.268	4.349.192.371
Nguyên giá	*228*		*7.488.985.064*	*7.488.985.064*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.434.651.796)*	*(3.139.792.693)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.3**	**46.776.002.811**	**89.112.527.071**
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		109.299.251.166	111.492.995.037
Chứng khoán sẵn sàng để bán	*254*		*109.299.251.166*	*111.492.995.037*
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(62.523.248.355)	(22.380.467.966)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.319.549.866**	**3.127.058.206**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	124.410.726	228.048.646
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.8	3.035.139.140	2.739.009.560
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.9	160.000.000	160.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**547.327.053.348**	**699.989.532.537**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG
194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**466.685.357.435**	**502.340.035.059**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**466.685.357.435**	**502.340.035.059**
1. Người mua trả tiền trước	313		148.625.000	268.375.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	214.823.607	40.680.889
3. Phải trả người lao động	315		5.345.641	222.513.352
4. Chi phí phải trả	316	V.11	97.698.714	122.422.099
5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.12	380.000.000.000	410.000.000.000
6. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.13	3.486.460.821	3.702.437.478
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		234.118	234.118
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.14	82.732.169.534	87.983.372.123
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**80.641.695.913**	**197.649.497.478**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**80.641.695.913**	**197.649.497.478**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.000.000.000	50.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.047.890.198	1.047.890.198
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	420		(210.406.194.285)	(93.398.392.720)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**547.327.053.348**	**699.989.532.537**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán lưu ký			**688.643.320.000**	**775.907.980.000**
Trong đó:				
Chứng khoán giao dịch			541.505.960.000	557.276.430.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký			*9.203.620.000*	*11.753.750.000*
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước			*531.238.660.000*	*544.459.000.000*
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài			*1.063.680.000*	*1.063.680.000*
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			147.137.360.000	218.631.550.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký			-	*152.314.230.000*
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước			*147.137.360.000*	*66.317.320.000*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2013

PHẠM LINH	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**	**NGUYỄN THANH TUYỀN**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

(Có so sánh số liệu với năm 2012)

MẪU B 02-CTCK
Đơn vị tính: VND

		Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu**	**01**		**9.245.914.697**	**20.289.670.245**
	Trong đó:				
	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.833.559.097	1.940.880.061
	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		2.643.163.873	4.713.897.527
	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
	- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		522.272.725	656.439.727
	- Doanh thu lưu ký chứng khoán			462.449.497	203.970.523
	- Doanh thu khác	01.9		3.784.469.505	12.774.482.407
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**		**55.584**	**627.097**
3.	**Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**	**10**	**VI.1**	**9.245.859.113**	**20.289.043.148**
4.	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	**11**	**VI.2**	**47.139.478.477**	**(291.580.409)**
5.	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**	**20**		**(37.893.619.364)**	**20.580.623.557**
6.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**VI.3**	**79.334.763.094**	**20.362.875.352**
7.	**Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(117.228.382.458)**	**217.748.205**
8.	**Thu nhập khác**	**31**		**723.032.394**	**150.110.931**
9.	**Chi phí khác**	**32**		**502.451.501**	**1.400.889**
10.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**220.580.893**	**148.710.042**
11.	**Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**	**50**		**(117.007.801.565)**	**366.458.247**
12.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**		**-**	**-**
13.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**		**-**	**-**
14.	**Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(117.007.801.565)**	**366.458.247**
15.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.4**	**(4.875)**	**15**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2013

PHẠM LINH	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**	**NGUYỄN THANH TUYỀN**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

MẪU B 03-CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**01**		**(117.007.801.565)**	**366.458.247**
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.540.687.812	2.000.230.900
- Các khoản dự phòng	03		108.176.231.357	(7.295.118.380)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6.205.891.392)	(10.096.752.976)
- Chi phí lãi vay	06		6.030.556	586.180.052
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(13.490.743.232)***	***(14.439.002.157)***
- Giảm các khoản phải thu	09		10.909.608.452	7.194.869.613
- Giảm các khoản phải trả (không kể chi phí lãi vay phải trả)	11		(48.053.640.131)	(667.022.960.205)
- Giảm chi phí trả trước	12		182.362.650	827.630.698
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.030.556)	(915.005.302)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.512.874.789.432	1.513.035.891.032
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.500.475.826.925)	(1.500.145.942.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(38.059.480.310)**	**(661.464.518.446)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.932.776.000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			719.927.271	32.563.636
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(14.595.381.609)	(24.642.051.424)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		18.257.229.857	37.195.788.203
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.720.659.974	10.064.189.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**10.102.435.493**	**19.717.713.755**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.000.000.000)	(28.208.294.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(18.208.294.194)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(27.957.044.817)**	**(659.955.098.885)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**455.951.917.086**	**1.115.907.015.971**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**VI.1**	**427.994.872.269**	**455.951.917.086**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2013

PHẠM LINH	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**	**NGUYỄN THANH TUYỀN**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 05-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/ giảm				Số cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.15	240.000.000.000	240.000.000.000	-	-	-	-	240.000.000.000	240.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	V.15	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	V.15	1.047.890.198	1.047.890.198	-	-	-	-	1.047.890.198	1.047.890.198
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	V.15	(93.764.850.967)	(93.398.392.720)	366.458.247	-	-	117.007.801.565	(93.398.392.720)	(210.406.194.285)
TỔNG CỘNG		**197.283.039.231**	**197.649.497.478**	**366.458.247**	**-**	**-**	**117.007.801.565**	**197.649.497.478**	**80.641.695.913**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2013

PHẠM LINH	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**	**NGUYỄN THANH TUYỀN**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 30 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2012: 51 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là năm tài chính thứ 7 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn kế toán đối với Công ty chứng khoán", Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp", Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về

"Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008", các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác và các khoản ký quỹ dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm chi phí phải trả, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm TSCĐ hữu hình	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	3
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	8
TSCĐ khác	3

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán,.. vào sử dụng. Các phần mềm được khấu hao từ 3 đến 5 năm.

8. Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại có thời hạn nắm giữ dưới 12 tháng được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là giá mua trên thị trường mua bán chứng khoán và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các khoản khoán đầu tư có thời hạn luân chuyển và thu hồi vốn trên 1 năm.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được lập khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ từ 2 đến 5 năm.

10. Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Lỗ lũy kế là số lỗ từ hoạt động kinh doanh động của Công ty lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thi doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắn chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền theo từng lần nhập, xuất để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

		Số cuối năm	Số đầu năm
(a)	***Tiền mặt***	***3.268.191***	***2.559.719***
	Tiền mặt	3.268.191	2.559.719
(b)	***Tiền gửi ngân hàng***	***427.991.604.078***	***455.949.357.367***
	Tiền gửi của Công ty (*)	414.696.155.724	439.175.030.944
	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán	13.295.448.354	16.774.326.423
	Cộng	**427.994.872.269**	**455.951.917.086**

(*) Trong số tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 380.000.000.000 VND, số tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đã bị tạm

ngưng giao dịch, số tiền này Công ty nhận từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thực hiện các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán (*xem Thuyết minh số V.12*). Công ty chưa dự thu lãi cho khoản tiền gửi này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng	Giá trị
Của Công ty chứng khoán	***915.950***	***7.637.260.000***
Cổ phiếu	915.950	7.637.260.000
Của nhà đầu tư	***114.954.877***	***1.199.195.046.700***
Cổ phiếu	114.954.877	1.199.195.046.700
Cộng	**115.870.827**	**1.206.832.306.700**

3. Các khoản đầu tư tài chính

	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán thương mại	**121.368**	**234.867**	**1.449.913.512**	**2.918.017.889**	(308.852.555)	**(950.131.289)**	**1.141.060.957**	**1.967.886.600**
Chứng khoán đầu tư	**4.521.198**	**4.716.200**	**109.299.251.166**	**111.492.995.037**	**(62.523.248.355)**	**(22.380.467.966)**	**46.776.002.811**	**89.112.527.071**
Chứng khoán sẵn sàng để bán	4.521.198	4.716.200	109.299.251.166	111.492.995.037	(62.523.248.355)	(22.380.467.966)	46.776.002.811	89.112.527.071
Cộng (*)	**4.642.566**	**4.951.067**	**110.749.164.678**	**114.411.012.926**	**(62.832.100.910)**	**(23.330.599.255)**	**47.917.063.768**	**91.080.413.671**

(*) Chi tiết chứng khoán giảm giá *(xem phụ lục số 01)*

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

Stt	Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
		Tổng số	Số quá hạn	Số dự phòng	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1	Phải thu khách hàng	12.022.053.528	-	-	1.399.659.210	1.409.477.200	11.997.553.528	11.997.553.528	-	(11.997.553.528)
2	Trả trước cho người bán	22.300.280	-	-	5.076.165.480	5.095.325.760	3.140.000	-	-	-
3	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	225.450.008	-	-	2.902.122.309	3.114.023.127	13.549.190	-	-	-
	Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	*225.450.008*	-	-	*2.902.122.309*	*3.114.023.127*	*13.549.190*	-	-	-
4	Thuế GTGT được khấu trừ	-		-	305.027.303	305.027.303	-	-	-	-
5	Các khoản phải thu khác (*)	148.372.730.942	46.433.635.948	(15.838.911.277)	297.886.179.916	309.006.368.587	137.336.428.008	72.516.087.451	-	(72.516.087.451)
	Cộng	**160.642.534.758**	**46.433.635.948**	**(15.838.911.277)**	**307.638.357.945**	**318.930.221.977**	**149.350.670.726**	**84.513.640.979**	**-**	**(84.513.640.979)**

(*) Chi tiết phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các tổ chức	77.689.059.114	77.781.392.447
Phải thu cá nhân	59.515.988.128	70.377.972.169
Phải thu khác	131.380.766	213.366.326
Cộng	**137.336.428.008**	**148.372.730.942**

5. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên Giá					
1. Số đầu năm	66.260.000	6.839.984.318	1.158.247.636	29.688.000	8.094.179.954
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm		945.606.575	733.424.000	29.688.000	1.708.718.575
4. Số cuối năm	**66.260.000**	**5.894.377.743**	**424.823.636**	**-**	**6.385.461.379**
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	66.260.000	6.700.043.599	739.585.363	29.688.000	7.535.576.962
2. Tăng trong năm		124.985.901	120.842.808	-	245.828.709
3. Giảm trong năm		933.484.534	510.850.188	29.688.000	1.474.022.722
4. Số cuối năm	**66.260.000**	**5.891.544.966**	**349.577.983**	**-**	**6.307.382.949**
III. Giá Trị còn lại					
1. Số đầu năm	-	139.940.719	418.662.273	-	558.602.992
2. Số cuối năm	**-**	**2.832.777**	**75.245.653**	**-**	**78.078.430**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
1. Số đầu năm	66.260.000	5.461.190.286	-	29.688.000	5.557.138.286
2. Số cuối năm	**66.260.000**	**6.124.989.653**	**-**	**-**	**6.191.249.653**

6. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm giao dịch, kế toán
I. Nguyên Giá	
1. Số đầu năm	7.488.985.064
2. Tăng trong năm	-
3. Giảm trong năm	-
4. Số cuối năm	**7.488.985.064**
II. Giá trị hao mòn	
1. Số đầu năm	3.139.792.693
2. Tăng trong năm	1.294.859.103
3. Giảm trong năm	-
4. Số cuối năm	**4.434.651.796**
III. Gía Trị còn lại	
1. Số đầu năm	4.349.192.371
2. Số cuối năm	**3.054.333.268**

Chỉ tiêu	Phần mềm giao dịch, kế toán
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	
1. Số đầu năm	30.000.000
2. Số cuối năm	**1.014.689.550**

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển chi phí trong kỳ	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	37.705.216	24.972.150	35.980.003	26.697.363
Chi phí khác	190.343.430	-	92.630.067	97.713.363
Cộng	**228.048.646**	**24.972.150**	**128.610.070**	**124.410.726**

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung trong năm	2.619.009.560	2.405.654.663
Tiền lãi phân bổ trong năm	296.129.580	213.354.897
Số cuối năm	**3.035.139.140**	**2.739.009.560**

9. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ thuê văn phòng, thuê nhà	160.000.000	160.000.000
Cộng	**160.000.000**	**160.000.000**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Stt	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
1	Thuế GTGT hàng nội địa	4.273.000	346.047.382	337.838.563	12.481.819
2	Các loại thuế khác	36.407.889	829.720.101	663.786.202	202.341.788
	- Thuế môn bài	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-
	- Thuế thu nhập cá nhân	*36.407.889*	*824.720.101*	*658.786.202*	*202.341.788*
	Cộng	**40.680.889**	**1.175.767.483**	**1.001.624.765**	**214.823.607**

- ***Thuế giá trị gia tăng***
  - Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
  - Thuế suất áp dụng:
    + Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
    + Hoạt động khác chịu thuế suất 10%
- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp các khoản thuế theo qui định hiện hành.

11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí lưu kí, giao dịch phải trả ủy ban	66.326.986	53.003.663
Chi phí khác	31.371.728	69.418.436
Cộng	**97.698.714**	**122.422.099**

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả tổ chức, cá nhân khác	380.000.000.000	410.000.000.000
Cộng	**380.000.000.000**	**410.000.000.000**

Khoản phải trả cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong tiền thực hiện hợp đồng môi giới mua chứng khoán, khoản tiền này được gửi vào Ngân hàng TMCP Công thương đang bị tạm ngừng giao dịch (*xem Thuyết minh số V.1*). Công ty chưa dự chi lãi cho khoản phải trả này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

13. Phải trả hộ cổ tức

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.467.048.321	3.682.924.978
Phải trả cổ tức cho cổ đông	19.412.500	19.512.500
Cộng	**3.486.460.821**	**3.702.437.478**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Bảo hiểm xã hội	**-**	***5.308.474***
Bảo hiểm y tế	**-**	**-**
Bảo hiểm thất nghiệp	***230.000***	**-**
Các khoản phải trả khác	***62.950.348.180***	***62.586.477.226***
Phải trả lãi vay vốn	11.094.978.107	11.094.978.107
Phải trả vốn cho các Công ty	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải trả khác	1.855.370.073	1.491.499.119
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư	***13 295 448 354***	***16 774 326 423***
Phong tỏa ký quỹ mua chứng khoán của nhà đầu tư	***6 486 143 000***	***8 617 260 000***
Cộng	**82.732.169.534**	**87.983.372.123**

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗ lũy kế	Cộng
Số đầu năm	240.000.000.000	50.000.000.000	1.047.890.198	(93.398.392.720)	197.649.497.478
Lỗ trong năm	-	-	-	(117.007.801.565)	(117.007.801.565)
Số cuối năm	**240.000.000.000**	**50.000.000.000**	**1.047.890.198**	**(210.406.194.285)**	**80.641.695.913**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.000.000*	*24.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.000.000*	*24.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.833.559.097	1.940.880.061
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.643.163.873	4.713.897.527
Doanh thu lưu ký chứng khoán	462.449.497	203.970.523
Doanh thu hoạt động tư vấn chứng khoán	522.272.725	656.439.727
Doanh thu khác	3.784.469.505	12.774.482.407
Tổng doanh thu	**9.245.914.697**	**20.289.670.245**
Khoản giảm trừ doanh thu	(55.584)	(627.097)
Doanh thu thuần	**9.245.859.113**	**20.289.043.148**

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	3.172.795.450	3.962.109.476
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.946.743.026	7.345.625.702
Chi phí hoạt động tư vấn chứng khoán	-	21.818.182
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	423.531.734	541.353.604
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán	39.501.501.655	(12.758.697.055)
Chi phí khác	94.906.612	596.209.682
Cộng	**47.139.478.477**	**(291.580.409)**

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.068.701.766	5.526.621.300
Chi phí vật liệu quản lý	27.328.493	47.818.328
Chi phí đồ dùng văn phòng	200.133.262	692.312.527
Chi phí khấu hao	1.540.654.291	2.000.230.900
Thuế, phí và lệ phí	6.404.000	6.000.000
Chi phí dự phòng	68.674.729.702	5.463.578.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.170.452.909	5.740.300.157
Chi phí bằng tiền khác	646.358.671	886.013.465
Cộng	**79.334.763.094**	**20.362.875.352**

4. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	**(117.007.801.565)**	**366.458.247**
Điều chỉnh:	**-**	**1.400.889**
Cộng: Chi phí không tính thuế	-	1.400.889
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Trừ lỗ lũy kế năm trước chuyển sang	-	**(367.859.136)**
Tổng thu nhập chịu thuế	**(117.007.801.565)**	**-**
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**-**

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế	**(117.007.801.565)**	**366.458.247**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phiếu thông:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(117.007.801.565)**	**366.458.247**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.000.000	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(4.875)**	**15**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm nay	Năm trước
Các khoản tiền nhận ký quỹ của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán	13.295.448.354	16.774.326.423

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Ban quản lý điều hành của Công ty trong năm như sau:

Lương, thưởng	745.190.557	1.245.505.775

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	427.994.872.269	455.951.917.086	-	-	427.994.872.269	455.951.917.086
Đầu tư ngắn hạn	1.449.913.512	2.918.017.889	(308.852.555)	(950.131.289)	1.141.060.957	1.967.886.600
Phải thu khách hàng	11.997.553.528	12.022.053.528	(11.997.553.528)	-	-	12.022.053.528
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	13.549.190	225.450.008	-	-	13.549.190	225.450.008
Các khoản phải thu khác	137.336.428.008	148.372.730.942	(72.516.087.451)	(15.838.911.277)	64.820.340.557	132.533.819.665
Đầu tư dài hạn	109.299.251.166	111.492.995.037	(62.523.248.355)	(22.380.467.966)	46.776.002.811	89.112.527.071
Các khoản ký quỹ dài hạn	160.000.000	160.000.000	-	-	160.000.000	160.000.000
Cộng	**688.251.567.673**	**731.143.164.490**	**(147.345.741.889)**	**(39.169.510.532)**	**540.905.825.784**	**691.973.653.958**
Nợ phải trả tài chính						
Chi phí phải trả	97.698.714	122.422.099	-	-	97.698.714	122.422.099
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	380.000.000.000	410.000.000.000	-	-	380.000.000.000	410.000.000.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.486.460.821	3.702.437.478	-	-	3.486.460.821	3.702.437.478
Các khoản phải trả khác	82.726.861.060	87.978.063.649	-	-	82.726.861.060	87.978.063.649
Cộng	**466.311.020.595**	**501.802.923.226**	**-**	**-**	**466.311.020.595**	**501.802.923.226**

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá (giá của cổ phiếu, giá của các chứng khoán sẵn sàng để bán,..), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá (giá của cổ phiếu, giá của các chứng khoán sẵn sàng để bán,..).

Do ảnh hưởng của thị trường, hoạt động kinh doanh của Công ty đã giảm đáng kể trong 2 năm gần đây, cho nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro ngoại tệ và rủi ro lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá của các công cụ tài chính (giá của cổ phiếu, giá của các chứng khoán sẵn sàng để bán) là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đầu tư,.. Công ty đánh giá giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (bao gồm các khoản phải thu khác, tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản nợ phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn động và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Các khoản phải thu khác

Công ty cho các tổ chức, cá nhân vay/ mượn tiền mua chứng khoáng.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, Công ty có các khoản phải thu liên quan đến các khoản cho vay vay/ mượn này bao gồm các khoản lãi có liên quan. Công ty thường xuyên đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu này, đồng thời tiến hành trích lập dự phòng những khoản phải thu khó đòi tại cuối kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi Bộ phân ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.1, Công ty có rủi ro tín dụng liên quan đến khoản tiền gửi 380.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đã bị tạm ngưng giao dịch, số tiền này Công ty nhận từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thực hiện các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán (*xem Thuyết minh số V.12*). Hiện tại, số tiền này đã được Tòa án sơ thẩm thành phố Hồ Chí Minh xác định trách nhiệm bồi hoàn của bà Huỳnh Thị Huyền Như theo Bản án số 46 ngày 27 tháng 01 năm 2014. Tuy nhiên, Công ty đã nộp hồ sơ kháng cáo lên tòa phúc thẩm Tào án Nhân dân tối cao để xét lại trách nhiệm bồi hoàn của Ngân hàng Công Thương Việt Nam đối với số tiền nêu trên

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Chi phí phải trả	97.698.714	-	-	97.698.714
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	380.000.000.000	-	-	380.000.000.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.486.460.821	-	-	3.486.460.821
Các khoản phải trả khác	82.726.861.060		-	82.726.861.060
Cộng	**466.311.020.595**	**-**	**-**	**466.311.020.595**
Số cuối năm				

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	427.994.872.269	-	-	427.994.872.269
Đầu tư ngắn hạn	1.141.060.957	-	-	1.141.060.957
Phải thu khách hàng	-	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	13.549.190	-	-	13.549.190
Các khoản phải thu khác	64.820.340.557	-		64.820.340.557
Đầu tư dài hạn	-	46.776.002.811	-	46.776.002.811
Ký quỹ dài hạn	-	160.000.000	-	160.000.000
Cộng	**493.969.822.973**	**46.936.002.811**	**-**	**540.905.825.784**
Chênh lệch thanh khoản thuần cuối năm	**27.658.802.378**	**46.936.002.811**	**-**	**74.594.805.189**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Chi phí phải trả	122.422.099	-	-	122.422.099
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	410.000.000.000	-	-	410.000.000.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.702.437.478	-	-	3.702.437.478
Các khoản phải trả khác	87.978.063.649		-	87.978.063.649
Cộng	**501.802.923.226**	**-**	**-**	**501.802.923.226**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	455.951.917.086	-	-	455.951.917.086
Đầu tư ngắn hạn	1.967.886.600	-	-	1.967.886.600
Phải thu khách hàng	12.022.053.528	-	-	12.022.053.528
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	225.450.008	-	-	225.450.008
Các khoản phải thu khác	132.533.819.665	-	-	132.533.819.665
Đầu tư dài hạn	-	89.112.527.071	-	89.112.527.071
Ký quỹ dài hạn	-	160.000.000	-	160.000.000
Cộng	**602.701.126.887**	**89.272.527.071**	**-**	**691.973.653.958**
Chênh lệch thanh khoản thuần đầu năm	**100.898.203.661**	**89.272.527.071**	**-**	**190.170.730.732**

Hội đồng quản trị tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng bởi khoản tiền gửi ngân hàng được trình bày ở mục "rủi ro tín dụng". Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2014

PHẠM LINH	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**	**NGUYỄN THANH TUYỀN**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Phụ lục số 01

STT	Mã chứng khoán	Số Lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
1	BTT	289.090	11.672.727.273	8.528.155.000	(3.144.572.273)
2	KHB	300.000	6.000.000.000	930.000.000	(5.070.000.000)
3	VCA	269.900	8.152.079.593	1.997.260.000	(6.154.819.593)
4	ACB	57	2.054.213	889.200	(1.165.013)
5	BVS	40	590.857	456.000	(134.857)
6	CTG	7	153.000	113.400	(39.600)
7	DCS	4	31.741	15.600	(16.141)
8	DIC	3	95.550	21.300	(74.250)
9	EIB	45	723.713	562.500	(161.213)
10	HAG	3	98.100	61.500	(36.600)
11	HPC	21	95.526	79.800	(15.726)
12	ITA	10	108.482	66.000	(42.482)
13	KHA	9	236.520	135.900	(100.620)
14	NAV	3	193.346	20.400	(172.946)
15	PGC	1	24.600	12.600	(12.000)
16	PPI	3	69.300	13.800	(55.500)
17	PVC	102	1.615.880	1.479.000	(136.880)
18	PVX	45	395.642	135.000	(260.642)
19	QNC	124	1.713.500	682.000	(1.031.500)
20	SAM	16	264.262	134.400	(129.862)
21	SD7	189	2.973.600	2.230.200	(743.400)
22	SHB	67	655.105	462.300	(192.805)
23	SIC	27	305.100	148.500	(156.600)
24	SVC	14	226.000	210.000	(16.000)
25	TDH	4	96.647	54.800	(41.847)
26	VSP	630	7.018.000	1.008.000	(6.010.000)
27	OTC-CMID	10.000	259.165.167	80.000.000	(179.165.167)
28	OTC-NHUASG	39.996	358.078.004	239.976.000	(118.102.004)
29	OTC-NHUAVINA	5.000	35.838.900	35.000.000	(838.900)
30	OTC-CADIVI	260.000	7.688.980.000	6.629.980.000	(1.059.000.000)
31	OTC-DAB	837.844	16.804.440.000	6.870.300.800	(9.934.139.200)
32	OTC-DECOFI	12.567	1.735.502.700	100.516.000	(1.634.986.700)
33	OTC-KCNTP	18.619	2.524.736.400	186.170.000	(2.338.566.400)
34	OTC-OCB	2.218.147	44.029.785.200	19.548.509.511	(24.481.275.689)
35	OTC-PNB	301.131	7.221.000.000	1.957.331.500	(5.263.668.500)
36	OTC-VASS	13.900	3.470.000.000	27.780.000	(3.442.220.000)
	Cộng	**4.642.566**	**110.749.164.678**	**47.139.971.011**	**(62.832.100.910)**